

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 51



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
21.03.000084 (thay đổi lần thứ hai)	Ngày 6 tháng 10 năm 2006
21.03.000084 (thay đổi lần thứ ba)	Ngày 10 tháng 12 năm 2007
21.03.000084 (thay đổi lần thứ tư)	Ngày 19 tháng 2 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ năm và đăng ký lại lần thứ nhất)	Ngày 7 tháng 5 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ sáu)	Ngày 29 tháng 8 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ bảy)	Ngày 6 tháng 2 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ tám)	Ngày 14 tháng 7 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ chín)	Ngày 26 tháng 11 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ mười)	Ngày 6 tháng 5 năm 2010
2300105790 (thay đổi lần thứ mười một)	Ngày 22 tháng 2 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười hai)	Ngày 28 tháng 3 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười ba)	Ngày 24 tháng 2 năm 2012
2300105790 (thay đổi lần thứ mười bốn)	Ngày 20 tháng 2 năm 2013

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- ▶ Các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

085
ANH
TY
HỮU
YOU
AM
NỘI
P. H

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 61063700/16417083

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 6 đến trang 51 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo soát xét của công ty kiểm toán này đề ngày 24 tháng 8 năm 2012 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán này đề ngày 25 tháng 3 năm 2013 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất đó.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1



Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.603.874.346.504	2.741.605.677.587
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	459.463.243.538	551.972.480.142
111	1. Tiền		73.098.046.906	136.972.480.142
112	2. Các khoản tương đương tiền		386.365.196.632	415.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		10.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	10.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		507.965.948.272	540.213.655.407
131	1. Phải thu khách hàng	6	430.857.792.701	440.012.898.322
132	2. Trả trước cho người bán		89.342.931.491	110.972.058.993
135	3. Các khoản phải thu khác	7	2.765.224.080	4.228.698.092
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho		1.570.741.066.893	1.614.068.815.745
141	1. Hàng tồn kho	8	1.570.741.066.893	1.614.068.815.745
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.704.087.801	35.350.726.293
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.797.918.991	1.941.626.815
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		715.389.289	4.021.384.270
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	50.190.779.521	29.387.715.208
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		864.466.285.487	808.899.437.785
220	I. Tài sản cố định		847.868.405.886	788.769.563.983
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	744.896.655.934	706.183.848.451
222	Nguyên giá		1.093.052.665.003	1.006.588.571.047
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(348.156.009.069)	(300.404.722.596)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.549.938.228	1.567.261.902
228	Nguyên giá		1.732.367.401	1.732.367.401
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(182.429.173)	(165.105.499)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	101.421.811.724	81.018.453.630
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	2.528.623.617
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	2.528.623.617
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.916.229.816	9.328.704.263
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.916.229.816	9.328.704.263
269	IV. Lợi thế thương mại	15	7.681.649.785	8.272.545.922
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.468.340.631.991	3.550.505.115.372

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.893.772.651.532	2.174.183.246.443
310	I. Nợ ngắn hạn		1.731.802.734.462	2.025.079.752.628
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	1.137.152.691.480	1.439.757.021.829
312	2. Phải trả người bán		382.458.090.230	312.202.136.808
313	3. Người mua trả tiền trước		24.383.535.218	46.240.497.554
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	41.312.784.526	55.062.394.815
315	5. Phải trả người lao động		17.321.511.510	25.108.498.329
316	6. Chi phí phải trả	18	71.181.228.202	96.546.329.738
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	19.896.950.316	19.379.561.358
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	38.095.942.980	30.783.312.197
330	II. Nợ dài hạn		161.969.917.070	149.103.493.815
333	1. Phải trả dài hạn khác		4.810.828.000	3.999.987.500
334	2. Vay dài hạn	21	157.159.089.070	145.103.506.315
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.574.567.980.459	1.376.321.868.929
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.574.567.980.459	1.376.321.868.929
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	22.1	627.419.230.000	484.099.600.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	418.432.992.221	374.496.861.700
417	3. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	413.888.012.383	277.534.138.144
418	4. Quỹ dự phòng tài chính	22.1	72.962.924.280	49.011.331.400
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	41.864.821.575	191.179.937.685
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.468.340.631.991	3.550.505.115.372

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (US\$)	16.069	69.635

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng




Nguyễn Như Sơn
Tổng Giám đốc


Ngày 22 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.308.235.523.886	3.229.873.356.445
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(68.119.052.154)	(253.900.096.058)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.240.116.471.732	2.975.973.260.387
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	24	(2.048.923.182.851)	(2.526.497.650.831)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.193.288.881	449.475.609.556
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	15.923.679.992	34.849.660.649
22	7. Chi phí tài chính	25	(69.333.011.851)	(91.511.525.874)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(65.060.619.318)	(88.126.925.114)
24	8. Chi phí bán hàng		(42.394.107.912)	(39.557.493.559)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(55.219.456.520)	(46.742.711.171)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.170.392.590	306.513.539.601
31	11. Thu nhập khác	27	39.036.038.396	25.369.023.168
32	12. Chi phí khác	27	(20.237.591.314)	(14.178.339.938)
40	13. Lợi nhuận khác	27	18.798.447.082	11.190.683.230
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		58.968.839.672	317.704.222.831
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(15.909.713.163)	(72.600.054.319)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		43.059.126.509	245.104.168.512
62	16.1. Lợi nhuận thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		43.059.126.509	245.104.168.512
	16.2. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		-	-
80	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu	30		
	- Lãi cơ bản		727	5.186
	- Lãi suy giảm		727	4.249


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		58.968.839.672	317.704.222.831
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		48.359.506.284	42.138.359.222
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25	1.190.349.744	3.085.526.617
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.492.416.079)	(27.294.036.423)
06	Chi phí lãi vay	25	65.060.619.318	88.126.925.114
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		158.086.898.939	423.760.997.361
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		42.500.403.218	(651.870.821.532)
10	Giảm hàng tồn kho		52.788.614.995	275.921.038.916
11	Tăng các khoản phải trả		6.611.719.464	178.884.429.858
12	Tăng chi phí trả trước		(2.443.817.729)	(1.659.754.605)
13	Tiền lãi vay đã trả		(88.083.379.358)	(81.528.906.768)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.703.487.502)	(17.605.896.365)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.779.540.201)	(1.284.955.773)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		123.977.411.826	124.616.131.092
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(103.426.952.189)	(81.249.000.860)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	313.761.364
25	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(10.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		15.492.416.079	27.027.574.796
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(97.934.536.110)	(53.907.664.700)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.561.378.207.688	1.429.811.539.391
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.665.865.438.085)	(1.483.227.738.092)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		(14.068.775.500)	(87.222.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(118.556.005.897)	(140.638.398.701)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(92.513.130.181)	(69.929.932.309)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		551.972.480.142	490.322.035.548
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.893.577	160.030.318
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	459.463.243.538	420.552.133.557



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày cấp</u>
21.03.000084 (thay đổi lần thứ hai)	Ngày 6 tháng 10 năm 2006
21.03.000084 (thay đổi lần thứ ba)	Ngày 10 tháng 12 năm 2007
21.03.000084 (thay đổi lần thứ tư)	Ngày 19 tháng 2 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ năm và đăng ký lại lần thứ nhất)	Ngày 7 tháng 5 năm 2008
21.03.000084 (thay đổi lần thứ sáu)	Ngày 29 tháng 8 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ bảy)	Ngày 6 tháng 2 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ tám)	Ngày 14 tháng 7 năm 2009
2300105790 (thay đổi lần thứ chín)	Ngày 26 tháng 11 năm 2008
2300105790 (thay đổi lần thứ mười)	Ngày 6 tháng 5 năm 2010
2300105790 (thay đổi lần thứ mười một)	Ngày 22 tháng 2 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười hai)	Ngày 28 tháng 3 năm 2011
2300105790 (thay đổi lần thứ mười ba)	Ngày 24 tháng 2 năm 2012
2300105790 (thay đổi lần thứ mười bốn)	Ngày 20 tháng 2 năm 2013

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình; khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- ▶ Các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là: 2.358 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.294 nhân viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 18 công ty con, bao gồm:

Công ty TNHH Lợn giống Hại nhân Dabaco

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300556899 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2 ngày 1 tháng 12 năm 2012 với mức vốn điều lệ là 80 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH Lợn giống Dabaco

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.04.000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 14 tháng 8 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 3 ngày 1 tháng 12 năm 2012 với mức vốn điều lệ là 40 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300560704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 30 tháng 7 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2 ngày 1 tháng 12 năm 2012 với mức vốn điều lệ là 26 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.04.000011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 3 số 2300294308 ngày 1 tháng 12 năm 2012 với mức vốn điều lệ là 25 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này.

BẮC NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.04.000167 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 14 tháng 8 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2 số 2300344326 ngày 3 tháng 11 năm 2011 với mức vốn điều lệ là 30 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300560694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 30 tháng 7 năm 2010 với mức vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là chăn nuôi và kinh doanh gà giống.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện góp vốn.

Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 ngày 1 tháng 12 năm 2012 với mức vốn điều lệ là 70 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 25.04.000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007 với mức vốn điều lệ là 20 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ: thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300670947 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mức vốn điều lệ là 20 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện góp vốn.

Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300290159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 ngày 6 tháng 4 năm 2011 với mức vốn điều lệ là 30 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.04.000016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2007 với mức vốn điều lệ là 17 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là mua bán xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH Bất động sản Dabaco

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300539244 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 30 tháng 3 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2 ngày 6 tháng 4 năm 2011 với mức vốn điều lệ là 70 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá, định giá, quảng cáo, sàn giao dịch chứng khoán bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300560678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 30 tháng 7 năm 2010 với mức vốn điều lệ là 20 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH Nutreco

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300560662 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 30 tháng 7 năm 2010 với mức vốn điều lệ là 50 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.04.000025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 30 tháng 7 năm 2007 với mức vốn điều lệ là 10 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bên bãi; đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện góp vốn.

Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300726272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 23 tháng 4 năm 2012 với mức vốn điều lệ là 25 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300641174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2011 với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện góp vốn.

Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn

Công ty con này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300641181 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2011 với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng. Công ty con này có trụ sở chính tại 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh. Hoạt động chính theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty này là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; buôn bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản; dịch vụ vận tải; cho thuê máy móc thiết bị.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện góp vốn.

Thanh lý công ty liên kết

Trong kỳ Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản CSC Việt Nam, một công ty liên kết, và thu hồi tài sản góp vốn do Công ty này đang trong quá trình giải thể.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

10
H
C
H
S
T
H
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Thông tư đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp ("Thông tư 89"). Thông tư 89 sẽ có hiệu lực từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng của Công ty trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

H. G. M. S. N. A. T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khi lập các bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại ngày của bảng cân đối kế toán, các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ/USD theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này do Thông tư 179 được ban hành sau ngày 30 tháng 6 năm 2012 và được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố.

Thông tư 179 được áp dụng từ ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm có ảnh hưởng không đáng kể đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Bất động sản để bán

Bất động sản được xây dựng và phát triển để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm, thức ăn chăn nuôi, con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không. Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3.1, Tập đoàn đã áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong kỳ trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn và các công ty con trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được điều kiện ghi nhận doanh thu nói trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

011
C
BÁCH
ERN
V
T
ĐI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng*

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất và nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng và hoàn thiện bất động sản; và
- ▶ Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

100
HI N
TỔN
NHIE
ST L
IET
I H
VH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Thông tư 210 hiện không đưa ra yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Tiền mặt	8.460.393.403	3.001.650.598
Tiền gửi ngân hàng	52.876.653.503	124.351.998.544
Tiền đang chuyển	11.761.000.000	9.618.831.000
Các khoản tương đương tiền	386.365.196.632	415.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>459.463.243.538</u>	<u>551.972.480.142</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,5%/năm.

Bao gồm trong các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 5 chứng chỉ tiền gửi với tổng số tiền là 105 tỷ đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh và chứng chỉ tiền gửi trị giá 250 tỷ đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bắc Ninh đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tương ứng tại các ngân hàng này (Thuyết minh số 16).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn là 6 tháng và hưởng lãi suất là 6,32%/năm tại Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn một thành viên ANZ Việt Nam.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	85.149.928.301	65.708.301.014
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	345.707.864.400	374.304.597.308
TỔNG CỘNG	<u>430.857.792.701</u>	<u>440.012.898.322</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Khoản cho các nhân viên của Tập đoàn vay (*)	1.312.746.284	2.672.000.000
Phải thu khác	1.452.477.796	1.556.698.092
TỔNG CỘNG	2.765.224.080	4.228.698.092

(*) Đây là các khoản vay không chịu lãi, không được đảm bảo và có thời hạn hoàn trả là một năm kể từ ngày giải ngân.

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Hàng mua đang đi trên đường	70.707.956.313	20.074.729.500
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	328.776.905.479	393.953.664.893
Công cụ, dụng cụ	4.102.166.561	2.742.562.476
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	823.820.731.657	789.768.694.388
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản (i)</i>	<i>513.948.061.030</i>	<i>523.025.057.355</i>
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động chăn nuôi và hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i>	<i>309.872.670.627</i>	<i>266.743.637.033</i>
Thành phẩm	282.424.267.426	341.937.429.517
<i>Bất động sản để bán</i>	<i>255.960.464.872</i>	<i>255.786.864.872</i>
<i>Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm chế biến và bao bì</i>	<i>26.463.802.554</i>	<i>86.150.564.645</i>
Hàng hóa	60.909.039.457	65.591.734.971
TỔNG CỘNG	1.570.741.066.893	1.614.068.815.745

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Khu Công Nghiệp Quế Võ 3	407.988.362.890	398.257.104.019
Hồ điều hòa Văn Miếu	88.260.482.000	88.260.482.000
Khu nhà ở đường Lê Thái Tổ	-	10.699.226.037
Khu nhà ở Huyện Quang 1	919.082.671	919.082.671
Khu nhà ở Huyện Quang 2	713.061.328	9.724.239.411
Khu đô thị Vạn An	1.060.309.728	1.060.309.728
Khu đô thị Phù Khê	1.110.891.020	1.110.891.020
Khu đô thị Đình Bảng	1.269.296.445	1.269.296.445
Dự án Phố Ngụ	1.020.321.626	1.020.321.626
Các dự án khác	11.606.253.322	10.704.104.398
TỔNG CỘNG	513.948.061.030	523.025.057.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, toàn bộ hàng tồn kho liên quan đến dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 21).

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Tạm ứng cho nhân viên	19.758.025.590	13.047.132.264
Ký quỹ để mở thư tín dụng ở ngân hàng	30.432.753.931	16.340.582.944
TỔNG CỘNG	50.190.779.521	29.387.715.208

A.NG.13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	542.724.588.121	378.766.644.553	70.705.520.406	14.391.817.967	1.006.588.571.047
Mua trong kỳ	1.282.527.908	22.164.314.744	5.337.103.817	358.146.737	29.142.093.206
Đầu tư XD/CB hoàn thành	47.056.674.008	10.265.326.742	-	-	57.322.000.750
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	591.063.790.037	411.196.286.039	76.042.624.223	14.749.964.704	1.093.052.665.003
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.488.180.434	82.287.970.129	11.274.931.172	6.085.783.347	102.136.865.082
Giá trị hao mòn:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	116.852.790.028	141.587.674.297	30.274.249.232	11.690.009.039	300.404.722.596
Khấu hao trong kỳ	21.019.348.694	20.345.990.137	5.126.938.852	1.259.008.790	47.751.286.473
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	137.872.138.722	161.933.664.434	35.401.188.084	12.949.017.829	348.156.009.069
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	425.871.798.093	237.178.970.256	40.431.271.174	2.701.808.928	706.183.848.451
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	453.191.651.315	249.262.621.605	40.641.436.139	1.800.946.875	744.896.655.934
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i>	119.370.792.600	120.118.176.476	16.006.327.530	1.715.207.315	257.210.503.921

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là 257.210.503.921 đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ
Quyền sử dụng đất

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.732.367.401
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>1.732.367.401</u>

Giá trị hao mòn:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	165.105.499
Hao mòn trong kỳ	17.323.674
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>182.429.173</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.567.261.902
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>1.549.938.228</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 16).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Trung tâm nghiên cứu giống gà Sơn Tinh	31.571.486.199	15.469.912.054
Nhà máy nguyên liệu Khắc Niệm	-	9.165.400.121
Dự án nhà làm việc cao tầng	33.011.624.497	27.722.423.588
Bệnh viện Dabaco	12.556.871.219	12.556.871.219
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển giống Dabaco	16.821.872.602	3.458.219.864
Các dự án khác	<u>7.459.957.207</u>	<u>12.645.626.784</u>
TỔNG CỘNG	<u>101.421.811.724</u>	<u>81.018.453.630</u>

Bao gồm trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là một số tài sản trên đất thuộc Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển giống Dabaco và một số công trình xây dựng nhà xưởng, văn phòng ở tỉnh Bắc Ninh với tổng số tiền là 12,6 tỷ đồng Việt Nam đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 16).

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 9.460.866.143 đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này bao gồm lãi vay phát sinh từ các khoản vay nhằm đầu tư cho dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Công cụ, dụng cụ	8.148.039.639	8.367.160.631
Chi phí trả trước dài hạn khác	768.190.177	961.543.632
TỔNG CỘNG	<u>8.916.229.816</u>	<u>9.328.704.263</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang</i>	
Nguyên giá:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012		<u>11.817.922.747</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013		<u>11.817.922.747</u>
Phân bổ lũy kế:		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012		3.545.376.825
Phân bổ trong kỳ		<u>590.896.137</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013		<u>4.136.272.962</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012		<u>8.272.545.922</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013		<u>7.681.649.785</u>

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Vay ngắn hạn	1.096.221.083.584	1.168.691.458.839
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay ngắn hạn từ ngân hàng</i>	1.089.671.083.584	1.168.291.458.839
<i>Vay ngắn hạn từ cá nhân (*)</i>	6.550.000.000	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	40.931.607.896	83.786.162.990
Trái phiếu đến hạn (Thuyết minh số 21)	-	187.279.400.000
TỔNG CỘNG	<u>1.137.152.691.480</u>	<u>1.439.757.021.829</u>

(*) Vay ngắn hạn từ cá nhân bao gồm các khoản vay có thời hạn từ 3 tháng đến 6 tháng, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất từ 11,28%/năm đến 12,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ (US\$)			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh	306.731.886.437		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,5%/năm- 9,5%/năm	Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 250 tỷ đồng Việt Nam của công ty mẹ và máy móc, quỹ bảo lãnh tín dụng nhân dân tại Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh như trình bày ở Thuyết minh số 4
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hòa Bình	550.000.000		Lãi vay được trả hàng tháng, gốc được trả vào tháng 10 năm 2013	9%/năm	Toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị tại Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (VND)	98.880.855.914		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,8%/năm- 12,5%/năm	Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản thế chấp gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở Bắc Ninh, một số máy móc thiết bị, nhà xưởng gắn với quyền sử dụng đất và 5 chứng chỉ tiền gửi như trình bày ở Thuyết minh số 4, 10, 11 và 12.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (US\$)	192.528.160.614	9.111.602	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	5,5%/năm	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	217.823.384.963		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	8%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc "Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H" (đồng thời là tài sản đảm bảo của khoản vay dài hạn được trình bày tại Thuyết minh số 21).
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	80.594.065.760		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	9,90%/năm	Hệ thống thiết bị đồng bộ của dự án chăn nuôi lợn nái bố mẹ tại công ty mẹ và Công ty TNHH DVTM Bắc Ninh
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	64.493.743.775		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 5 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,9%/năm- 9%/năm	Nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi cao cấp Kinh Bắc và Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	128.068.986.121		Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa là 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	5,5%/năm- 6%/năm	Một dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi, 3 xe nâng đầu 2,5 tấn và toàn bộ phụ tùng gắn liền với các tài sản này của Công ty.
TỔNG CỘNG	1.089.671.083.584	9.111.602			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Thuế giá trị gia tăng	10.149.320.163	3.186.462.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.1)	16.306.464.624	21.100.238.963
Thuế thu nhập cá nhân	88.438.408	66.605.576
Tiền sử dụng đất (*)	14.576.596.024	30.649.088.189
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	191.965.307	60.000.000
TỔNG CỘNG	<u>41.312.784.526</u>	<u>55.062.394.815</u>

(*) Đây là tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh phải trả cho Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 3 tháng 3 năm 2011 (Thuyết minh số 32).

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Chi phí lãi vay	4.412.229.608	17.974.123.505
Chi phí xây dựng bất động sản	21.931.988.509	18.623.670.550
Chiết khấu phải trả các đại lý	44.837.010.085	59.948.535.683
TỔNG CỘNG	<u>71.181.228.202</u>	<u>96.546.329.738</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	3.685.330.001	2.322.782.318
Nhận hỗ trợ tạm thời để bình ổn giá phải trả cho UBND tỉnh Bắc Ninh	15.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.211.620.315	2.056.779.040
TỔNG CỘNG	<u>19.896.950.316</u>	<u>19.379.561.358</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Số dư đầu kỳ	30.783.312.197	17.508.948.100
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 22.1)	18.000.000.000	19.167.659.294
Sử dụng trong kỳ	<u>(10.687.369.217)</u>	<u>(5.893.295.197)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>38.095.942.980</u>	<u>30.783.312.197</u>

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Vay dài hạn ngân hàng	186.035.019.966	228.889.669.305
Vay dài hạn của các cá nhân khác (*)	12.055.677.000	-
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh 22.1)	<u>-</u>	<u>187.279.400.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>198.090.696.966</u>	<u>416.169.069.305</u>
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	40.931.607.896	83.786.162.990
Trái phiếu đến hạn (Thuyết minh số 16)	-	187.279.400.000
Vay dài hạn	<u>157.159.089.070</u>	<u>145.103.506.315</u>

(*) Vay dài hạn từ cá nhân bao gồm các khoản vay có kỳ hạn ba năm, không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất là 13%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 5 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

					<i>Đơn vị tính: VND</i>
<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	
	<i>VND</i>	<i>Nguyên tệ (US\$)</i>			
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	4.420.532.000		Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2013. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	15,9%/năm	Nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Kinh Bắc và Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn như được trình bày ở Thuyết minh số 16)
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>4.420.532.000</i>				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	13.192.661.624		Gốc được trả 3 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	12,4%/năm - 15,94%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị thuộc dự án xây dựng Nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm và nhà máy xí nghiệp chăn nuôi 1600 nái bố mẹ siêu nạc Tân Chi
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.939.435.896</i>				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	110.126.557.608		Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 5 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	14,5%/năm	Tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Cơ sở hạ tầng KCN Quê Võ III và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>26.400.000.000</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	49.856.626.734		Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 5 năm 2017. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	11%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc "Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H"
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>6.000.000.000</i>				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (VND)	7.752.000.000		Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2016. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	12%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc "Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H"
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.087.000.000</i>				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (US\$)	686.642.000	32.450	Gốc được trả 6 tháng một lần, lần cuối là vào tháng 7 năm 2016. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	12%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành thuộc "Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H"
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>84.640.000</i>				
TỔNG CỘNG	186.035.019.966	32.450			
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>40.931.607.896</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2012	436.111.000.000	355.328.261.700	6.986.489.982	182.445.741.648	29.843.672.107	220.430.274.255	1.231.145.439.692
Tăng vốn	47.988.600.000	19.198.600.000	-	-	-	-	67.187.200.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	245.104.168.512	245.104.168.512
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	94.372.755.668	19.167.659.293	(113.540.414.961)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.167.659.294)	(19.167.659.294)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(87.222.200.000)	(87.222.200.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(6.986.489.982)	-	-	-	(6.986.489.982)
Tăng/(giảm) khác	-	(30.000.000)	-	-	-	203.128.166	173.128.166
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>484.099.600.000</u>	<u>374.496.861.700</u>	<u>-</u>	<u>276.818.497.316</u>	<u>49.011.331.400</u>	<u>245.807.296.678</u>	<u>1.430.233.587.094</u>
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013	484.099.600.000	374.496.861.700	-	277.534.138.144	49.011.331.400	191.179.937.685	1.376.321.868.929
Tăng vốn (*)	143.319.630.000	43.936.130.521	-	-	-	-	187.255.760.521
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	43.059.126.509	43.059.126.509
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	136.353.874.239	23.951.592.880	(160.305.467.119)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(14.068.775.500)	(14.068.775.500)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>627.419.230.000</u>	<u>418.432.992.221</u>	<u>-</u>	<u>413.888.012.383</u>	<u>72.962.924.280</u>	<u>41.864.821.575</u>	<u>1.574.567.980.459</u>

(*) Ngày 14 tháng 2 năm 2013, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 1.872.794 trái phiếu chuyển đổi với tổng số nợ có quyền chuyển đổi là 187.279.400.000 đồng Việt Nam thành 14.331.963 cổ phiếu, với giá chuyển đổi là 13.067 VND/cổ phiếu (sau khi trừ chi phí chuyển đổi). Việc chuyển đổi này đã nâng vốn cổ phần đã phát hành của Công ty từ 484.099.600.000 đồng Việt Nam lên thành 627.419.230.000 đồng Việt Nam. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 2300105790 (thay đổi lần thứ 14) ngày 20 tháng 2 năm 2013 và niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu nêu trên tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	567.419.230.000	567.419.230.000	424.099.600.000	424.099.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	418.333.992.221	418.333.992.221	374.397.861.700	374.397.861.700
TỔNG CỘNG	1.045.753.222.221	1.045.753.222.221	858.497.461.700	858.497.461.700

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	484.099.600.000	436.111.000.000
Tăng trong kỳ	143.319.630.000	47.988.600.000
Vào ngày 30 tháng 6	627.419.230.000	484.099.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố và đã trả	14.068.775.500	87.222.200.000
Cổ tức cho năm 2011	-	87.222.200.000
Cổ tức cho năm 2012	14.068.775.500	-

22.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã góp vốn, đã phát hành, và đang được lưu hành	62.741.923	627.419.230.000	48.409.960	484.099.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2012: 10.000 VNĐ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Tổng doanh thu	2.308.235.523.886	3.229.873.356.445
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>1.834.032.711.744</i>	<i>1.907.463.432.681</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>427.236.934.917</i>	<i>327.619.650.783</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>4.246.826.281</i>	<i>4.035.710.965</i>
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (*)</i>	<i>42.719.050.944</i>	<i>990.754.562.016</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(68.119.052.154)	(253.900.096.058)
Chiết khấu thương mại	(63.755.336.296)	(81.576.779.605)
Giảm giá hàng bán (*)	(275.835.455)	(170.000.000.000)
Hàng bán bị trả lại	(4.087.880.403)	(2.323.316.453)
Doanh thu thuần	2.240.116.471.732	2.975.973.260.387
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>1.767.636.695.045</i>	<i>1.823.563.336.623</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>427.236.934.917</i>	<i>327.619.650.783</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>3.970.990.826</i>	<i>4.035.710.965</i>
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>41.271.850.944</i>	<i>820.754.562.016</i>

(*) Vào ngày 16 tháng 3 năm 2012, Tập đoàn đã bàn giao toàn bộ quyền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô cho Công ty Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi ("Công ty Thành Lợi") theo Hợp đồng chuyển nhượng số 18-01/2012/HĐCN ký ngày 18 tháng 1 năm 2012. Tổng doanh thu và giá vốn được Tập đoàn ghi nhận trong sáu tháng đầu năm 2012 từ giao dịch này tương ứng là 989,3 tỷ đồng Việt Nam và 686,8 tỷ đồng Việt Nam. Theo Thỏa thuận đề ngày 19 tháng 2 năm 2012, Tập đoàn đã giảm giá chuyển nhượng bất động sản nêu trên cho Công ty Thành Lợi một khoản là 170 tỷ đồng Việt Nam.

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã nhận lại một phần quyền sử dụng đất của Khu Đô thị Đền Đô từ Công ty Thành Lợi theo Phụ lục hợp đồng số 02/PL-HĐCN và ghi nhận giao dịch này vào khoản mục Hàng bán bị trả lại với số tiền là 484,7 tỷ đồng Việt Nam, đồng thời ghi giảm khoản mục Giá vốn hàng bán với số tiền là 341 tỷ đồng Việt Nam trong giai đoạn sáu tháng cuối năm 2012. Sau đó, Tập đoàn đã điều chỉnh lại khoản giảm giá chuyển nhượng bất động sản cho Công ty Thành Lợi còn 120 tỷ đồng Việt Nam dựa trên Thỏa thuận ký ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đã ghi nhận các điều chỉnh này vào giai đoạn sáu tháng cuối năm 2012 căn cứ dựa trên phụ lục hợp đồng và thỏa thuận nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.492.416.079	27.027.574.796
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.965.129	6.320.188.030
Doanh thu hoạt động tài chính khác	428.298.784	1.501.897.823
TỔNG CỘNG	<u>15.923.679.992</u>	<u>34.849.660.649</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.606.807.739.537	1.632.410.371.367
Giá vốn của hàng hóa đã bán	401.754.379.218	283.689.858.560
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.968.950.164	2.610.695.461
Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng	38.392.113.932	607.786.725.443
TỔNG CỘNG	<u>2.048.923.182.851</u>	<u>2.526.497.650.831</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí lãi vay	65.060.619.318	88.126.925.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.541.958.906	299.074.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.190.349.744	3.085.526.617
Chi phí tài chính khác	540.083.883	-
TỔNG CỘNG	<u>69.333.011.851</u>	<u>91.511.525.874</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và phát triển bất động sản	1.950.331.328.372	2.406.047.121.267
Chi phí nhân công	93.681.384.305	88.673.019.446
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	48.359.506.284	42.138.359.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.453.234.661	31.238.432.277
Chi phí tài chính	69.333.011.851	91.511.525.874
Chi phí khác	22.711.293.661	45.291.819.486
TỔNG CỘNG	<u>2.215.869.759.134</u>	<u>2.704.900.277.572</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Thu nhập khác	39.036.038.396	25.369.023.168
Thu nhập từ bán gia súc, gia cầm kém phẩm chất hoặc thải loại	38.222.623.346	22.754.578.266
Thu nhập khác	813.415.050	2.614.444.902
Chi phí khác	20.237.591.314	14.178.339.938
Giá vốn bán gia súc, gia cầm kém phẩm chất hoặc thải loại	20.053.676.065	13.678.504.533
Chi phí khác	183.915.249	499.835.405
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>18.798.447.082</u>	<u>11.190.683.230</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế của hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc và 25% lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác. Các công ty con của Công ty còn được hưởng mức thuế suất ưu đãi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định về thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ và các công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lợi nhuận trước thuế	58.968.839.672	317.704.222.831
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Phân bổ lợi thế thương mại	590.896.137	590.896.137
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.335.098.768)	-
Các khoản lỗ của các công ty con không chịu thuế	40.112.884.498	33.484.059.433
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	80.337.521.539	351.779.178.401
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	16.592.712.429	80.077.625.515
Giảm 30% thuế TNDN cho hoạt động sản xuất, chế biến nông sản theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 do Quốc hội ban hành ngày 21/6/2012	-	(7.477.571.196)
Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN kỳ trước cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012	(682.999.266)	-
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành sau khi điều chỉnh	15.909.713.163	72.600.054.319
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	21.100.238.963	10.343.526.533
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	-	(703.948.048)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(20.703.487.502)	(17.605.896.365)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	16.306.464.624	64.633.736.439

29.2 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế từ các công ty con trong kỳ này và các kỳ trước do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lương và thưởng	2.131.423.000	2.110.166.000
TỔNG CỘNG	2.131.423.000	2.110.166.000

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2013, Công ty đã hoàn tất việc chuyển đổi một số trái phiếu chuyển đổi của các cổ đông lớn của Dabaco thành cổ phiếu với giá chuyển đổi là 13.067 VND/cổ phiếu như đã trình bày tại Thuyết minh số 22.1. Chi tiết số lượng trái phiếu chuyển đổi như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Số trái phiếu đã được chuyển đổi</i>	<i>Số cổ phiếu phát hành để chuyển đổi</i>
Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	235.022	1.798.591
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Cổ đông lớn	485.000	3.711.640
Vietnam Equity Holding	Cổ đông lớn	165.000	1.262.722
Red River Holding	Cổ đông lớn	302.310	2.313.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.059.126.509	245.104.168.512
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	-	5.701.617.289
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	43.059.126.509	250.805.785.801
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.198.306	47.263.566
Ảnh hưởng suy giảm do trái phiếu có thể chuyển đổi	-	11.764.518
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	59.198.306	59.028.084

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tập đoàn như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	<i>Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Kinh doanh bất động sản</i>	<i>Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần					
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.717.590.107.787	41.332.185.045	481.194.178.900	-	2.240.116.471.732
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận</i>	812.393.612.572	35.205.600.035	123.779.683.650	(971.378.896.257)	-
Tổng doanh thu thuần	2.529.983.720.359	76.537.785.080	604.973.862.550	(971.378.896.257)	2.240.116.471.732
Kết quả					
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	88.330.793.641	1.422.475.214	(23.339.881.574)	(7.444.547.609)	58.968.839.672
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	(13.181.211.740)	(446.028.103)	(2.282.473.320)	-	(15.909.713.163)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>	75.149.581.901	976.447.111	(25.622.354.894)	(7.444.547.609)	43.059.126.509
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					3.468.340.631.991
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.620.013.085.224	1.173.294.919.639	644.279.904.069	(783.867.386.886)	2.653.720.522.046
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>					814.620.109.945
Tổng nợ phải trả					1.893.772.651.532
<i>Nợ phải trả bộ phận</i>	1.700.279.339.285	159.914.245.042	420.765.329.147	(431.866.745.958)	1.849.092.167.513
<i>Nợ phải trả không phân bổ (*)</i>					44.680.484.019

Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm các khoản thuế và các khoản phải trả Nhà nước và một số khoản nợ phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 42,7 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Đến 1 năm	1.928.981.082	1.928.981.082
Trên 1 – 5 năm	9.522.757.410	9.522.757.410
Trên 5 năm	83.187.968.067	84.763.198.608
TỔNG CỘNG	94.639.706.559	96.214.937.100

Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô

Theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 10 tháng 2 năm 2010, Công ty đã trúng thầu đấu giá quyền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô ("Dự án"), theo đó, Công ty được phê duyệt là chủ đầu tư để phát triển Dự án và sẽ được bàn giao 6,3 hecta đất bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật.

Theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2010, việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của Dự án sẽ do Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn làm chủ đầu tư và chịu trách nhiệm hoàn thành để bàn giao cùng diện tích đất của Dự án cho Công ty. Công tác thi công phần hạ tầng kỹ thuật này cũng đã được trao thầu cho Liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hương Thịnh theo Quyết định số 275/QĐ-UBND nêu trên.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2010, Liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hương Thịnh đã ký kết Hợp đồng số 02/HĐ-XD với Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn để cung cấp dịch vụ xây lắp hạ tầng kỹ thuật của Dự án ("Hợp đồng số 02/HĐ-XD"). Theo quy định tại hợp đồng này, phần kinh phí thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng của Dự án Khu đô thị Đền Đô sẽ được thanh toán cho Công ty thông qua việc bù trừ với tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp cho ngân sách (theo hình thức ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước) dựa trên khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án đã được hoàn thành và nghiệm thu với chủ đầu tư.

Theo Quyết định số 239/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh ban hành ngày 3 tháng 3 năm 2011, giá trúng thầu tiền sử dụng đất đã bao gồm hạ tầng kỹ thuật của Dự án là 468 tỷ đồng, trong đó chi phí hạ tầng kỹ thuật là 71,5 tỷ đồng Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2013, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đô còn lại chưa được thanh toán bằng hình thức bù trừ nêu trên lần lượt là 30.649.088.189 đồng và 14.576.596.024 đồng (Thuyết minh số 17).

Theo Biên bản làm việc số 15/BB-LV ký ngày 13 tháng 8 năm 2013 giữa Công ty và Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Chi cục thuế Thị xã Từ Sơn đã xác định số tiền sử dụng đất của Dự án mà Công ty còn phải thanh toán là 14,5 tỷ đồng Việt Nam, trong đó 13,5 tỷ đồng Việt Nam sẽ được thanh toán bù trừ với khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án khi hồ sơ quyết toán hạng mục hạ tầng kỹ thuật của Dự án được phê duyệt. Cũng theo Biên bản làm việc này, thời hạn để Công ty thanh toán số tiền sử dụng đất chưa nộp là ngày 30 tháng 9 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng: độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VNĐ	+300	(5.192.381.786)
VNĐ	-300	5.192.381.786
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
VNĐ	+100	(1.146.000.000)
VNĐ	-100	1.146.000.000

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và các công ty con chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con).

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
	+1,5%	(2.474.275.122)
	-1,5%	2.474.275.122
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	2%	(10.212.000.000)
	-2%	10.212.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá như nguyên vật liệu mua để bán, xăng dầu, và hàng hóa bất động sản. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá và rà soát định kỳ.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bắt kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	1.137.152.691.480	157.159.089.070	1.294.311.780.550
Phải trả người bán	382.458.090.230	-	4.810.828.000	387.268.918.230
Chi phí phải trả	71.181.228.202	-	-	71.181.228.202
Các khoản phải trả khác	21.022.448.315	-	-	21.022.448.315
	474.661.766.747	1.137.152.691.480	161.969.917.070	1.773.784.375.297
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	1.439.757.021.829	145.103.506.315	1.584.860.528.144
Phải trả người bán	312.202.136.808	-	3.999.987.500	316.202.124.308
Chi phí phải trả	96.546.329.738	-	-	96.546.329.738
Các khoản phải trả khác	21.056.766.540	-	-	21.056.766.540
	429.805.233.086	1.439.757.021.829	149.103.493.815	2.018.665.748.730

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn:

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>		<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>		
Tài sản tài chính						
Tiểu gửi ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	430.857.792.701	(15.000.000.000)	440.012.898.322	(15.000.000.000)	415.857.792.701	425.012.898.322
Phải thu khác	2.765.224.080	-	4.228.698.092	-	2.765.224.080	4.228.698.092
Tiền và các khoản tương đương tiền	459.463.243.538	-	551.972.480.142	-	459.463.243.538	551.972.480.142
	903.086.260.319	(15.000.000.000)	996.214.076.556	(15.000.000.000)	888.086.260.319	981.214.076.556

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.294.311.780.550	1.584.860.528.144	1.294.311.780.550	1.584.860.528.144
Phải trả người bán	387.268.918.230	316.202.124.308	387.268.918.230	316.202.124.308
Chi phí phải trả	71.181.228.202	96.546.329.738	71.181.228.202	96.546.329.738
Các khoản phải trả khác	21.022.448.315	21.056.766.540	21.022.448.315	21.056.766.540
Tổng cộng	1.773.784.375.297	2.018.665.748.730	1.773.784.375.297	2.018.665.748.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn tạm thời được ghi nhận bằng giá trị ghi sổ do các khoản vay này chịu lãi suất theo thỏa thuận ký với các ngân hàng thương mại.

35. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 04/2013/BB-HĐQT ngày 19 tháng 2 năm 2013, các thành viên trong Ban Quản trị đã thống nhất tăng vốn điều lệ của Tập đoàn lên thành 627.419.230.000 đồng Việt Nam theo hình thức chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu như đã được trình bày trong Thuyết minh số 22.1.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2013